

Số: 60 /BC-BV

Hiệp Hòa, ngày 08 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO

Công khai tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý II năm 2026

I. Căn cứ thực hiện

- Luật Ngân sách nhà nước năm 2025;
- Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Quyết định số 1572/QĐ-SYT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Bắc Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 (Lần 1);

II. Tình hình thực hiện công khai dự toán

1. Nội dung công khai

1. Nội dung công khai

Công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách năm Quý II/2026;

2. Hình thức công khai

Đăng tải trên trang thông tin điện tử <https://ttythiephoa.vn/>;

Gửi trên phần mềm quản lý văn bản <https://qlvbdh.bacninh.gov.vn> tới các khoa phòng trong đơn vị.

3. Thời điểm công khai

Đã thực hiện công khai ngày 08/07/2026 đúng thời hạn theo quy định.

III. Kết quả thực hiện quý II/2026

1. Về thu sự nghiệp

- Dự toán được giao: 186.940 triệu đồng
- Thực hiện quý II/2026: 42.310,44 triệu đồng
- Tỷ lệ đạt: 22,63%

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

2. Về chi ngân sách

- Dự toán được giao: 1.050 triệu đồng
- Thực hiện quý II/2026: Tiết kiệm 145 triệu đồng
- Tỷ lệ đạt: %

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

3. Đánh giá chung

- Ưu điểm:
 - + Công tác thu viện phí và các nguồn thu dịch vụ được triển khai đúng quy định, đảm bảo công khai, minh bạch.
 - + Việc quản lý nguồn thu được thực hiện chặt chẽ, hạn chế thất thu.
 - + Ứng dụng phần mềm quản lý viện phí, thanh toán bảo hiểm y tế giúp nâng cao hiệu quả thu.
- Hạn chế:
 - + Một số nguồn thu chưa đạt tiến độ dự toán đề ra.
 - + Việc thanh toán chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế còn chậm, ảnh hưởng đến nguồn thu của đơn vị.
- Nguyên nhân:
 - + Số lượng bệnh nhân đến khám chữa bệnh biến động, khó dự báo chính xác nguồn thu.

IV. Tồn tại, khó khăn

- Nguồn thu từ viện phí, dịch vụ khám chữa bệnh chưa ổn định, phụ thuộc vào số lượng bệnh nhân đến khám và điều trị.
- Công tác lập dự toán chưa sát với thực tế biến động của hoạt động khám chữa bệnh.

V. Kiến nghị, đề xuất

Xem xét điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách phù hợp với tình hình thực tế phát sinh.

Tăng cường công tác lập dự toán sát với thực tế hoạt động.

Nâng cao hiệu quả quản lý thu – chi tại đơn vị.

Nơi nhận:

- Sở Y tế tỉnh Bắc Ninh (B/c);
- Các khoa, phòng thuộc Bệnh viện
- Website Bệnh viện ĐK Hiệp Hòa
- Lưu :VT, TCKT

GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Hoàn

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
(03 THÁNG/06 THÁNG/09 THÁNG/ CẢ NĂM)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Bệnh viện Đa khoa Hiệp Hòa công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý II/2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, dịch vụ	186.940,00	42.310,45	22,63%	88,97%
I	Số thu phí, lệ phí, dịch vụ	186.940,00	42.310,45	22,63%	88,97%
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí ...				
3	Thu dịch vụ	186.940,00	42.310,45	22,63%	88,97%
	Thu dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không BHYT	19.500,00	4.027,11	20,65%	87,48%
	Thu dịch vụ KB CB từ quỹ BHYT thanh toán	155.170,00	34.306,09	22,11%	86,76%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	Thu dịch vụ trông giữ xe, căng tin, quầy thuốc	1.660,00	482,03	29,04%	118,67%
	Thu dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu; tiêm Vắc xin, liên danh liên kết; đào tạo	10.540,00	3.449,64	32,73%	114,73%
	Thu khác	70,00	45,58	65,11%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp....				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí, dịch vụ nộp ngân sách nhà nước	410,00	119,47	29,14%	118,58%
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí...				
3	Thu dịch vụ	410,00	119,47	29,14%	118,58%
	Thu dịch vụ trông giữ xe, căng tin, quầy thuốc	166,00	48,20	29,04%	118,67%
	Thu dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu; tiêm Vắc xin, liên danh liên kết; đào tạo	240,50	68,99	28,69%	114,73%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	Thu khác	3,50	2,28	65,11%	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	<i>Chi quản lý hành chính</i>				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	<i>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>				
-	<i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>				
3	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</i>				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	<i>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i>	1.050,00	(145,00)	-13,81%	-239,27%
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.050,00	(145,00)	-13,81%	-239,27%
5	<i>Chi bảo đảm xã hội</i>				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	<i>Chi hoạt động kinh tế</i>				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	<i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	<i>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</i>				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	<i>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</i>				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	<i>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</i>				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	<i>Chi quản lý hành chính</i>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	<i>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	<i>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	<i>Chi bảo đảm xã hội</i>				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	<i>Chi hoạt động kinh tế</i>				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
7	<i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	<i>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</i>				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	<i>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</i>				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	<i>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</i>				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	<i>Chi quản lý hành chính</i>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	<i>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	<i>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i>				
4.1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
4.2	Dự án B				
5	Chỉ bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chỉ hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 08 tháng 07 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Vũ Văn Hoàn